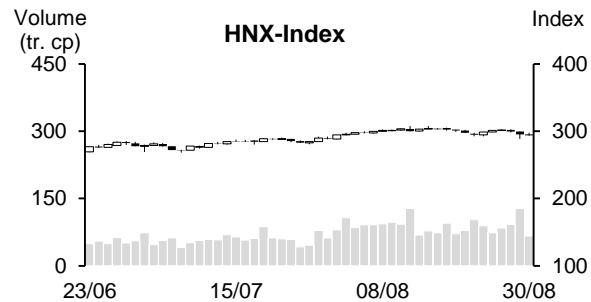
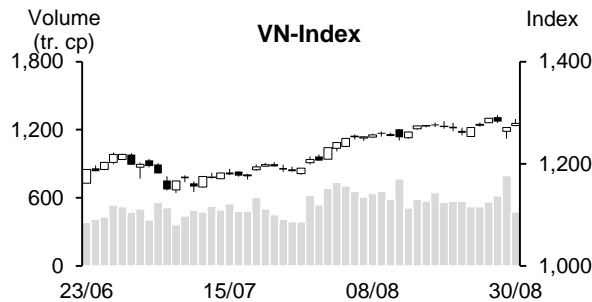


30/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,279.39	0.68%	1,298.14	0.38%	293.86	-0.57%
Tổng KLGD (tr. cp)	526.10	-37.81%	141.45	-26.87%	69.31	-46.69%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	473.77	-40.33%	112.86	-35.26%	66.18	-48.12%
TB 20 phiên (tr. cp)	604.42	-21.62%	146.94	-23.20%	89.07	-25.70%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,835.74	-32.71%	5,003.40	-23.98%	1,630.97	-38.80%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,213.44	-35.06%	3,912.99	-30.41%	1,562.03	-40.04%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,135.74	-13.60%	4,825.27	-18.91%	1,777.46	-12.12%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	226	43%	18	60%	97	40%
Số mã giảm	208	40%	8	27%	72	30%
Số mã đứng giá	87	17%	4	13%	74	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tiếp nối đà hồi phục cuối phiên hôm qua, thị trường chứng khoán Việt Nam khởi sắc ngay từ phiên sáng với động lực chính đến từ các trụ cột ngân hàng. Cùng với đó là sắc xanh đồng thuận từ một số nhóm ngành khác như dầu khí, phân bón hóa chất hay cao su. Tuy nhiên, thanh khoản thị trường lại sụt giảm đáng kể so với phiên bán tháo hôm qua. Thông thường, dòng tiền cũng có xu hướng đứng ngoài thị trường mỗi khi sắp đến kỳ nghỉ lễ dài. Điều này đã dẫn đến việc một số nhóm ngành xảy ra sự phân hóa, thậm chí sắc đỏ đã chiếm ưu thế trở lại ở các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Tuy nhiên, sự tích cực của nhóm cổ phiếu Bluechips vẫn giúp VN-Index giữ vững sắc xanh khi kết thúc phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng. Đồng thời, chỉ số đang đóng cửa dưới MA5 và chưa thoát khỏi sức ép tạo bởi khoảng GAP (1,270 – 1,282 điểm), cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn chưa được rũ bỏ hết. Tuy nhiên, chỉ số duy trì trên MA20 và đường MA này đang hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi và cơ hội vượt qua được khoảng GAP trên vẫn hiện hữu. Do đó, trong trường hợp tích cực, chỉ số có thể sớm vượt qua được áp lực trên và hướng lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 1,300 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến trái chiều. Chỉ số tiếp tục có phiên giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với đường MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán. Do đó, chỉ số có thể tiếp tục suy giảm về hỗ trợ gần quanh vùng 289 điểm (MA50) trước khi có hướng đi rõ ràng hơn. Nhìn chung, thị trường có thể vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BWE (Mua)

Cổ phiếu quan sát: DPR, BMP, QTP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	31/08/22	50.1	50.1	0.0%	58	15.8%	47.3	-5.6%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DPR	Quan sát mua	31/08/22	76.2	84-87	Nền tảng mạnh break nền tích lũy ngắn hạn kèm vol tăng -> khả năng bước vào nhịp tăng ngắn, có thể canh mua vùng 75-75.5
2	BMP	Quan sát mua	31/08/22	65	75-77	Nền bật tăng tốt kèm vol tăng trở lại từ vùng hỗ trợ 62-64 -> khả năng kết thúc nhịp chỉnh, cần tiếp tục đóng cửa > 65.5 kèm vol để xác nhận
3	QTP	Quan sát mua	31/08/22	16.5	18.5-19	Nền tăng tốt kèm vol tăng trở lại khi đang trong vùng tích lũy 16-16.6 -> khả năng sắp có phiên break, cần vượt 16.6 kèm vol để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	187.9	155	21.2%	200	29%	149	-3.9%	
2	VNM	Mua	22/07/22	76	73.2	3.8%	79.5	8.6%	71	-3.0%	
3	HDB	Mua	24/08/22	26.3	25.7	2.3%	29.4	14.4%	24.9	-3%	
4	POW	Mua	25/08/22	13.85	14.05	-1.4%	16.1	14.6%	13.5	-4%	
5	MSN	Mua	26/08/22	113.7	112.8	0.8%	135	19.7%	107.5	-5%	
6	BAF	Mua	29/08/22	30.2	30.2	0.0%	33	9%	28.8	-5%	
7	PLX	Mua	30/08/22	42.25	42.9	-1.5%	50.1	17%	41.3	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Standard Chartered dự báo GDP quý III Việt Nam tăng gần 11%

Standard Chartered duy trì dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ đạt 10,8% trong quý III và 3,9% trong quý IV, đưa tăng trưởng GDP cả năm đạt 6,7%.

Theo Standard Chartered, doanh số bán lẻ dự kiến tăng 60,2% so với cùng kỳ trong tháng 8, cao hơn mức tăng 42,6% trong tháng 7. Tăng trưởng sản xuất công nghiệp, xuất khẩu và nhập khẩu dự kiến sẽ tăng lần lượt 15,2%, 15% và 15,2% (cao hơn các con số 8,9%, 3,4% và 11,2% trong tháng 7). Việt Nam có thể sẽ ghi nhận mức thâm hụt thương mại 1,4 tỷ USD trong tháng 8. Hàng điện tử tiếp tục là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất.

Các chuyên gia của Standard Chartered cho rằng lạm phát tháng 8 có thể ở mức 3% và hiện vẫn trong tầm kiểm soát. Áp lực giá cả sẽ gia tăng trong nửa cuối năm 2022 và năm 2023. Standard Chartered kỳ vọng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ tiếp tục cảnh giác với các rủi ro về bất ổn tài chính.

SSI Research: Tuần này 'room' tín dụng có thể nói thêm 457.000 tỷ đồng

Theo báo cáo thị trường tiền tệ tuần 22-26/8, Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research cho biết trong tuần qua, NHNN tiếp tục phát hành tín phiếu với tổng khối lượng là 33.000 tỷ đồng, ở các kỳ hạn 7, 14 và 28 ngày. Lãi suất phát hành cũng được nâng lên 4% cho kỳ hạn 14 ngày (từ mức 3% trong tuần trước) và giữ nguyên 2,6% cho kỳ hạn 7 ngày, và 3,45% cho kỳ hạn 28 ngày.

Nhờ lượng tín phiếu đáo hạn tương đối lớn, trong tuần trước, NHNN đã bơm ròng khoảng 40.000 tỷ đồng thông qua hoạt động thị trường mở. Lãi suất VND liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm được đẩy lên mức 3,5%, tăng 100 điểm cơ bản so với tuần trước.

SSI Research cho biết trong tuần này dự kiến có khoảng 457.000 tỷ đồng sẽ được phân bổ về cho các ngân hàng, với mức dự báo hạn mức bổ sung sẽ vào khoảng 3-5%.

Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản tăng 13%

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết, 8 tháng, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu nông, lâm, thủy sản ước đạt khoảng 66,2 tỷ USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong số đó, giá trị xuất khẩu ước khoảng 36,3 tỷ USD, tăng 13,1%; nhập khẩu ước khoảng 29,9 tỷ USD, tăng 3,9%.

Như vậy, giá trị xuất siêu nông, lâm, thủy sản 8 tháng trên 6,3 tỷ USD, tăng 94,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong tháng 8, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản ước gần 4,4 tỷ USD, tăng 32% so với tháng 8/2021, tăng 0,3% so với tháng 7/2022.

8 tháng, đã có 7 sản phẩm, nhóm sản phẩm có giá trị xuất khẩu trên 2 tỷ USD là cà phê, cao su, gạo, rau quả, điều, tôm, sản phẩm gỗ.

Về thị trường xuất khẩu, Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, đạt gần 9,6 tỷ USD, chiếm 26,4% thị phần.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Gemadept đặt mục tiêu đưa giai đoạn 2 cảng nước sâu Gemalink 1,5 triệu TEU vào khai thác từ 2024

Trong nửa đầu năm nay, sản lượng container thông qua cảng toàn hệ thống Gemadept (HoSE: GMD) đạt hơn 1,6 triệu TEU, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khối cảng Hải Phòng tăng 14% và niềm Nam tăng 41%. Siêu cảng nước sâu Gemalink đóng góp tích cực. Theo Chứng khoán MB (MBS), cảng này đạt 600.000 TEU thông qua trong nửa đầu năm, tỷ trọng 37,5% toàn hệ thống, mang về 69 tỷ đồng lợi nhuận cho Gemadept.

Giai đoạn 2 Gemalink và Nam Đình Vũ là 2 dự án trọng điểm hiện nay của Gemadept, sau hoàn thành sẽ nâng công suất cảng gấp đôi lên 6 triệu TEU. Dự án giai đoạn 2 Gemalink đang được thu xếp vốn để triển khai, sẵn sàng đưa vào khai thác từ 2024.

Về hoạt động kinh doanh, nửa đầu năm, công ty báo cáo doanh thu 1.858 tỷ đồng, tăng 29%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 562 tỷ đồng, gần gấp đôi cùng kỳ năm trước. Mảng khai thác cảng đóng góp 598 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 95%; mảng logistics và shipping đóng góp 122 tỷ đồng, tăng 50%.

Lợi nhuận bán niên Đô Thị Kinh Bắc giảm 92% sau soát xét

Đô thị Kinh Bắc (HoSE: KBC) vừa đưa ra giải trình về việc lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 giảm từ 2.457 tỷ đồng trong báo cáo hợp nhất tự lập xuống 200 tỷ đồng trong báo cáo soát xét, tương ứng mức giảm 91,8%.

Nguyên nhân khác biệt là do trên BCTC hợp nhất bán niên tự lập năm nay, Đô Thị Kinh Bắc ghi nhận thu nhập từ chênh lệch giữa phần sở hữu trong tài sản thuần của bên bị mua và giá phí hợp nhất kinh doanh từ giao dịch tăng tỷ lệ sở hữu lên 48% có CTCP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng. Đô thị Kinh Bắc cho biết theo báo cáo tư vấn thẩm định giá độc lập, giá trị hợp lý tài sản thuần của Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng ước tính là khoảng 4.805 tỷ đồng.

Tuy nhiên, theo công văn mới đây của đơn vị kiểm toán là công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (EY), đơn vị này đang tích cực làm việc với đơn vị tư vấn định giá để soát xét báo cáo định giá nêu trên. Nhưng do số lượng các tài sản là bất động sản và tính phức tạp của việc định giá nên công việc soát xét của EY với báo cáo định giá trên chưa được hoàn tất.

Do đó, trên BCTC bán niên, Đô thị Kinh Bắc sẽ chưa ghi nhận thu nhập từ giao dịch định giá tài sản này. Công ty cho rằng việc hoàn tất kế toán tạm thời hay đánh giá lại tài sản của Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng sẽ được ghi nhận sau khi EY hoàn thành việc soát xét định giá và ghi nhận vào BTCT hợp nhất năm 2022.

Vinhomes góp vốn hơn 11.100 tỷ đồng thành lập 3 công ty con tại Hưng Yên

Nghị quyết số 16 của HĐQT Vinhomes (HoSE: VHM) thông qua việc góp vốn thành lập 3 công ty con tại tỉnh Hưng Yên với tổng số vốn điều lệ góp hơn 11.100 tỷ đồng. Ngành nghề kinh doanh chính của cả 3 công ty là kinh doanh bất động sản và tỷ lệ vốn góp của Vinhomes vào 3 công ty là 99,99%.

Đơn vị đầu tiên là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Đại Dương Xanh với vốn điều lệ hơn 2.340 tỷ đồng có trụ sở tại khu đô thị Đại An; đơn vị thứ hai là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Hải Đăng với vốn điều lệ gần 5.260 tỷ đồng có trụ sở chính tại dự án khu đô thị Dream City; và đơn vị cuối cùng là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Trường Minh với vốn điều lệ hơn 3.500 tỷ đồng.

Theo danh sách trong báo cáo tài chính quý II, nhà phát triển bất động sản này hiện có 15 công ty con đặt trụ sở tại Hà Nội, 8 công ty con tại TP HCM, 6 công ty con tại Yên Bái, 2 công ty con tại Đà Nẵng và 1 công ty con tại Hưng Yên. Như vậy, với thông báo mới nhất này, số lượng công ty con tại Hưng Yên đã được nâng lên thành 4.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	86,000	4.24%	0.33%
GVR	26,650	6.81%	0.13%
BID	39,800	2.05%	0.08%
GAS	118,900	1.19%	0.05%
CTG	28,400	1.79%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	56,200	1.44%	0.08%
PVI	46,500	2.20%	0.07%
SEB	50,100	9.87%	0.04%
NTP	43,700	2.34%	0.04%
KSF	83,300	0.48%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DIG	38,000	-4.52%	-0.02%
MWG	73,300	-0.95%	-0.02%
PLX	42,250	-1.52%	-0.02%
KBC	34,650	-2.67%	-0.01%
DXG	26,000	-4.41%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	62,000	-3.73%	-0.23%
PVS	28,400	-2.07%	-0.08%
SHS	13,100	-2.24%	-0.07%
CEO	31,300	-2.19%	-0.05%
PTI	56,200	-2.77%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	23,050	0.22%	15,309,700
VND	21,700	-2.25%	13,185,700
KBC	34,650	-2.67%	12,872,700
SSI	23,950	-1.84%	12,094,600
PVD	21,600	0.47%	11,955,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,400	-2.07%	9,866,796
SHS	13,100	-2.24%	7,323,907
IDC	62,000	-3.73%	5,256,664
CEO	31,300	-2.19%	3,674,006
HUT	28,500	-1.04%	2,640,211

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DGC	100,100	2.88%	542.3
KBC	34,650	-2.67%	450.7
HPG	23,050	0.22%	353.9
MWG	73,300	-0.95%	311.8
DXG	26,000	-4.41%	305.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	62,000	-3.73%	334.8
PVS	28,400	-2.07%	283.6
CEO	31,300	-2.19%	116.3
SHS	13,100	-2.24%	98.1
HUT	28,500	-1.04%	76.6

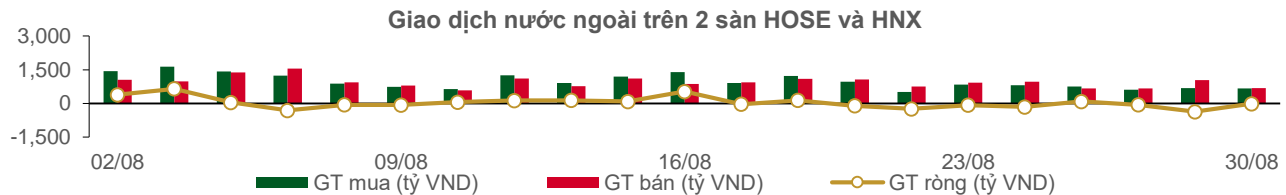
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	6,904,400	262.78
MBB	6,240,000	147.37
MSN	1,204,000	134.85
CKG	4,698,000	130.57
TPB	4,368,965	120.94

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	1,890,000	27.41
GKM	680,000	23.80
TNG	490,008	12.97
VCS	59,400	4.26
VNR	20,000	0.50

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	20.78	659.46	22.86	672.99	(2.08)	(13.52)
HNX	0.36	13.01	0.37	10.94	(0.01)	2.07
Tổng 2 sàn	21.14	672.47	23.23	683.93	(2.09)	(11.45)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVD	21,600	2,733,600	59.58
VHM	59,900	899,600	54.04
GAS	118,900	445,700	52.87
MWG	73,300	589,100	45.58
CTG	28,400	1,291,800	36.71

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	62,000	110,000	7.10
PVS	28,400	82,000	2.35
MBS	19,300	90,000	1.76
PVI	46,500	23,800	1.10
SD5	9,900	28,800	0.28

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	76,000	682,376	51.83
MWG	73,300	588,200	45.51
DGC	100,100	447,008	44.91
TLG	59,000	703,900	42.20
SSI	23,950	1,493,200	36.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	28,400	261,800	7.51
THD	56,200	12,600	0.71
IDC	62,000	11,000	0.70
HUT	28,500	15,600	0.45
PTI	56,200	8,000	0.45

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVD	21,600	2,514,300	54.78
VHM	59,900	626,000	37.62
GAS	118,900	301,900	35.89
CTG	28,400	1,229,800	34.96
DXG	26,000	981,000	26.22

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	62,000	99,000	6.40
MBS	19,300	90,000	1.76
PVI	46,500	23,500	1.08
SD5	9,900	28,800	0.28
TVD	17,100	5,000	0.09

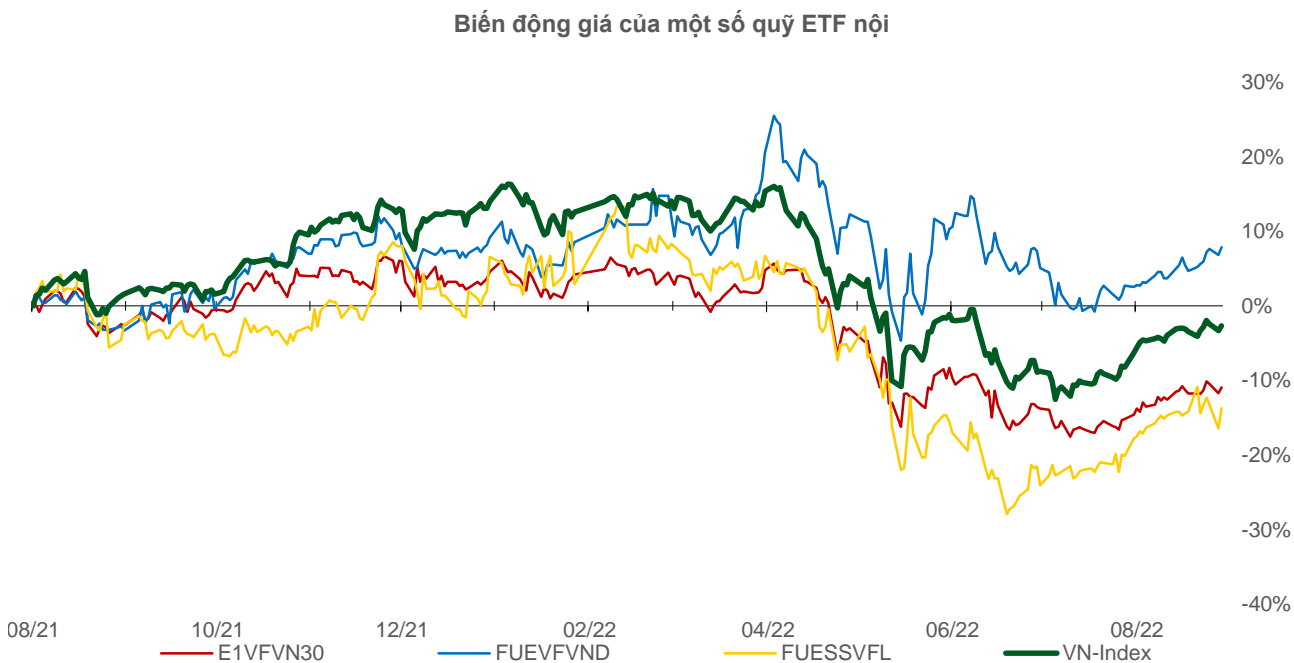
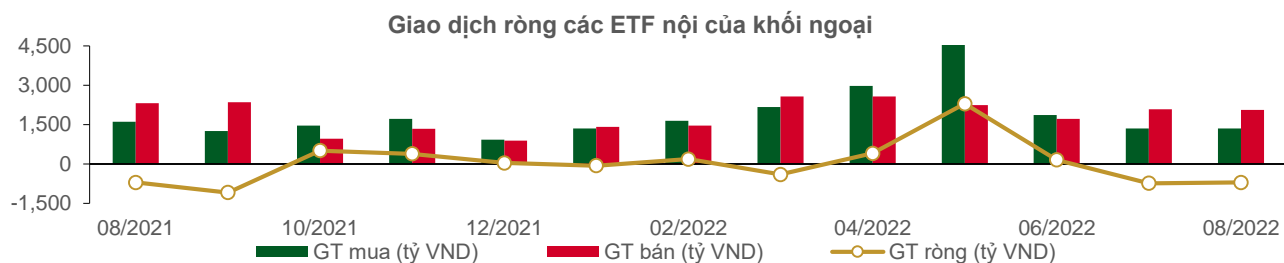
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TLG	59,000	(694,700)	(41.65)
PHR	70,700	(490,600)	(34.76)
DGC	100,100	(256,708)	(25.76)
VIC	63,600	(327,800)	(20.81)
VNM	76,000	(216,276)	(16.44)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	28,400	(179,800)	(5.15)
THD	56,200	(12,600)	(0.71)
HUT	28,500	(15,600)	(0.45)
PTI	56,200	(8,000)	(0.45)
CEO	31,300	(6,000)	(0.19)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,000	0.9%	245,400	5.39	E1VFN30	1.75	2.39	(0.64)
FUEMAV30	15,390	0.7%	122,200	1.86	FUEMAV30	1.82	1.83	(0.01)
FUESSV30	15,910	-2.0%	12,700	0.20	FUESSV30	0.08	0.04	0.04
FUESSV50	21,490	6.9%	14,500	0.30	FUESSV50	0.00	0.09	(0.09)
FUESSVFL	18,200	3.2%	174,700	3.15	FUESSVFL	2.93	1.78	1.15
FUEVFN30	27,720	0.9%	878,700	24.36	FUEVFN30	10.01	12.80	(2.79)
FUEVN100	16,760	-2.6%	49,600	0.83	FUEVN100	0.02	0.73	(0.71)
FUEIP100	9,350	0.4%	53,500	0.50	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,470	0.1%	76,200	0.65	FUEKIV30	0.21	0.42	(0.20)
Tổng cộng			1,627,500	37.24	Tổng cộng	16.82	20.07	(3.25)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	70	0.0%	3,740	21	24,550	3	(67)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	510	0.0%	46,240	50	24,550	164	(346)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,050	0.0%	23,030	69	24,550	419	(631)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	1,960	0.0%	12,220	104	24,550	927	(1,033)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2201	600	-3.2%	43,150	21	86,400	390	(210)	86,490	6.5	20/09/2022
CFPT2204	1,280	-0.8%	6,450	99	86,400	702	(578)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	1,090	-1.8%	1,000	136	86,400	772	(318)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,850	-0.5%	11,420	104	86,400	822	(1,028)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	3,570	0.0%	22,820	104	86,400	2,379	(1,191)	74,140	5.9	12/12/2022
CHDB2201	40	33.3%	25,540	22	26,300	7	(33)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	80	0.0%	530	27	26,300	20	(60)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	450	7.1%	1,900	51	26,300	224	(226)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	370	8.8%	1,000	126	26,300	132	(238)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,570	9.0%	3,650	99	26,300	1,027	(543)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,380	3.8%	600	210	26,300	865	(515)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	40	0.0%	72,070	52	23,050	0	(40)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	11,160	22	23,050	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	20	0.0%	2,860	21	23,050	0	(20)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	30	0.0%	4,320	27	23,050	0	(30)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	110	0.0%	27,340	38	23,050	2	(108)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	50	-16.7%	3,290	51	23,050	0	(50)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	80	-11.1%	25,280	50	23,050	1	(79)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	290	0.0%	93,820	119	23,050	69	(221)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	720	0.0%	58,100	62	23,050	151	(569)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	280	-3.5%	85,430	126	23,050	57	(223)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	600	1.7%	69,930	210	23,050	268	(332)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,250	-2.2%	41,250	118	23,050	1,532	(718)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,870	-4.6%	12,630	118	23,050	592	(1,278)	25,000	2.0	26/12/2022
CKDH2201	20	0.0%	14,140	36	37,700	0	(20)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	20	0.0%	880	27	37,700	0	(20)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	20	0.0%	10	21	37,700	0	(20)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	370	0.0%	140	69	37,700	100	(270)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,450	-1.4%	16,580	99	37,700	859	(591)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,230	2.5%	39,830	210	37,700	684	(546)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	1,420	2.9%	18,930	118	37,700	651	(769)	39,000	4.0	26/12/2022
CMBB2201	410	10.8%	29,150	21	23,650	241	(169)	24,580	1.7	20/09/2022
CMBB2203	60	50.0%	3,040	27	23,650	4	(56)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	930	13.4%	29,060	69	23,650	378	(552)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	960	5.5%	12,240	62	23,650	232	(728)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	650	0.0%	21,660	34	23,650	626	(24)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	730	-1.4%	19,290	126	23,650	562	(168)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	2,330	4.0%	14,130	118	23,650	1,488	(842)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2201	30	50.0%	22,350	22	113,700	5	(25)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	260	13.0%	7,460	38	113,700	240	(20)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	1,130	8.7%	6,280	69	113,700	770	(360)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	940	1.1%	2,070	119	113,700	581	(359)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	590	3.5%	75,260	126	113,700	261	(329)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,340	0.0%	0	132	113,700	665	(675)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,070	5.9%	950	38	113,700	805	(265)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,280	4.1%	330	210	113,700	818	(462)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,230	1.7%	3,450	136	113,700	1,385	155	116,000	8.0	13/01/2023
CMWG2201	1,500	-8.5%	13,720	21	73,300	1,382	(118)	66,860	5.0	20/09/2022

Bản tin chứng khoán

CMWG2203	600	-14.3%	5,400	27	73,300	749	149	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	770	-9.4%	33,040	38	73,300	784	14	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	1,050	-4.6%	30,940	69	73,300	565	(485)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,550	4.7%	100	132	73,300	353	(1,197)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	1,300	-3.7%	4,060	69	73,300	649	(651)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	2,700	-10.9%	14,200	118	73,300	1,551	(1,149)	63,000	8.0	26/12/2022
CNVL2201	120	0.0%	3,370	36	82,200	5	(115)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	150	0.0%	2,630	27	82,200	14	(136)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	150	0.0%	1,510	21	82,200	37	(113)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	840	-1.2%	27,150	119	82,200	309	(531)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	880	17.3%	10	126	82,200	256	(624)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,000	-15.3%	10	132	82,200	422	(578)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,110	0.0%	10	210	82,200	483	(627)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	30	0.0%	1,710	36	55,100	0	(30)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	40	33.3%	1,240	21	55,100	1	(39)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	470	2.2%	1,770	126	55,100	193	(277)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	800	8.1%	220	210	55,100	422	(378)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,640	-2.9%	18,420	21	114,400	2,555	(85)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	740	5.7%	15,080	34	114,400	640	(100)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	750	-3.9%	15,370	126	114,400	544	(206)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,090	1.9%	2,010	132	114,400	310	(780)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	950	-15.2%	420	136	114,400	1,011	61	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	160	0.0%	38,810	77	13,850	48	(112)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	10	0.0%	127,100	6	13,850	5	(5)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	710	-1.4%	46,780	210	13,850	429	(281)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,500	-2.6%	6,410	136	13,850	1,737	237	13,900	1.0	13/01/2023
CSTB2201	40	0.0%	26,720	22	24,650	9	(31)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	130	-13.3%	26,220	21	24,650	26	(104)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	30	0.0%	1,220	27	24,650	0	(30)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	180	0.0%	0	51	24,650	50	(130)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	350	12.9%	430	50	24,650	36	(314)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	590	-1.7%	70,830	69	24,650	338	(252)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	590	-1.7%	34,310	119	24,650	405	(185)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,220	-6.2%	57,190	62	24,650	635	(585)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	570	0.0%	7,250	126	24,650	343	(227)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,420	-0.4%	1,110	132	24,650	1,778	(642)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,290	-1.5%	11,150	210	24,650	939	(351)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	20	-33.3%	65,760	21	38,750	0	(20)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	190	11.8%	30	38	38,750	29	(161)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	320	-3.0%	10	50	38,750	27	(293)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	550	1.9%	59,510	69	38,750	170	(380)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	950	3.3%	1,020	136	38,750	535	(415)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	2,710	-4.2%	3,970	118	38,750	1,206	(1,504)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	3,430	-3.4%	2,840	118	38,750	1,973	(1,457)	34,000	3.0	26/12/2022
CTPB2201	20	0.0%	31,310	21	27,900	0	(20)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	670	4.7%	1,460	59	27,900	527	(143)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	780	-2.5%	5,700	210	27,900	593	(187)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	20	100.0%	5,250	22	59,900	0	(20)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	20	0.0%	26,910	21	59,900	0	(20)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	30	50.0%	920	27	59,900	0	(30)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	250	4.2%	10	50	59,900	13	(237)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	450	2.3%	11,950	69	59,900	81	(369)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	320	6.7%	29,960	119	59,900	51	(269)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	240	4.4%	32,760	126	59,900	8	(232)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	660	1.5%	880	210	59,900	193	(467)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	1,920	1.1%	24,670	104	59,900	319	(1,601)	65,000	5.0	12/12/2022
CVIC2201	20	-33.3%	4,840	22	63,600	0	(20)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	60	-14.3%	1,680	38	63,600	0	(60)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	100	-9.1%	13,400	51	63,600	0	(100)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	80	0.0%	900	20	63,600	0	(80)	82,500	10.0	19/09/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVJC2202	20	0.0%	90	21	122,400	0	(20)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	720	2.9%	22,090	119	122,400	221	(499)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	900	-5.3%	3,730	210	122,400	309	(591)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	70	-22.2%	21,130	22	76,000	3	(67)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	720	4.4%	36,650	38	76,000	635	(85)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	460	-11.5%	1,040	51	76,000	151	(309)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	680	0.0%	0	50	76,000	265	(415)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,250	1.6%	4,950	210	76,000	694	(556)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	60	0.0%	3,950	21	31,350	6	(54)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	390	0.0%	720	77	31,350	147	(243)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	100	-16.7%	2,660	20	31,350	4	(96)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	680	4.6%	20,460	69	31,350	143	(537)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,360	3.8%	5,010	136	31,350	1,081	(279)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	2,210	1.4%	28,410	104	31,350	1,492	(718)	28,000	3.0	12/12/2022
CVRE2201	30	0.0%	7,150	21	28,400	6	(24)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	130	18.2%	170	38	28,400	41	(89)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	190	0.0%	20	51	28,400	23	(167)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	150	7.1%	310	51	28,400	37	(113)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	790	-2.5%	1,310	69	28,400	359	(431)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	460	9.5%	3,080	119	28,400	200	(260)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,020	7.4%	1,750	99	28,400	541	(479)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	710	1.4%	89,800	210	28,400	409	(301)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,080	0.9%	5,430	136	28,400	1,048	(32)	30,000	2.0	13/01/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GAS (New)	HOSE	118,900	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
VIB (New)	HOSE	25,000	42,800	12/08/2022	7,918	11.4	2.8
SHB (New)	HOSE	15,400	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
PVT (New)	HOSE	22,200	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB (New)	HOSE	17,500	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	HOSE	31,350	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB	HOSE	38,750	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	HOSE	23,650	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	HOSE	86,000	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID	HOSE	39,800	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG	HOSE	28,400	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB	HOSE	24,550	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB	HOSE	26,300	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	27,900	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
LPB	HOSE	15,750	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB	HOSE	18,950	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH	HOSE	57,400	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	46,500	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	29,800	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	34,650	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	26,650	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	39,400	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,850	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,350	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,600	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8

Bản tin chứng khoán

GEG	HOSE	21,400	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	84,300	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	50,200	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	86,400	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	72,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,050	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	20,500	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	18,850	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	21,050	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	65,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	69,500	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	39,900	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,500	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,400	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	91,100	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	43,500	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	45,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,400	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	37,700	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	43,050	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	59,900	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	113,700	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	76,000	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	66,700	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	187,900	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	28,800	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	30,200	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	44,860	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	50,300	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	51,800	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	90,400	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	73,300	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	114,400	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	89,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	71,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	42,600	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	26,178	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	42,250	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912